



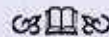
**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH**

334A, PHAN VĂN TRỊ, P.11, Q. BÌNH THẠNH

MST :0302181666



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019



**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày 10 tháng 03 năm 2020



**LÊ HÙNG**



Handwritten red text at the top right edge of the page.

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.360.501.393.910</b>	<b>1.348.979.821.064</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>333.933.958.915</b>	<b>203.941.369.291</b>
1. Tiền	111	III.1	214.433.958.915	115.941.369.291
2. Các khoản tương đương tiền	112	III.1	119.500.000.000	88.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.255.462.500</b>	<b>3.255.462.500</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	III.2	2.835.462.500	2.835.462.500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420.000.000	420.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>330.565.459.701</b>	<b>284.037.978.945</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	294.506.427.723	252.226.701.968
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.720.286.042	15.256.400.051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	3.338.745.936	16.554.876.926
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.5</b>	<b>616.667.791.424</b>	<b>814.147.033.626</b>
1. Hàng tồn kho	141	III.5	616.667.791.424	818.483.721.821
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	III.5	-	(4.336.688.195)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76.078.721.370</b>	<b>43.597.976.702</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	1.460.590.861	2.945.267.652
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.714.781.249	40.652.709.050
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.903.349.260	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cbo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>511.967.192.620</b>	<b>482.817.207.433</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.969.264.120</b>	<b>1.696.264.120</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.4	1.969.264.120	1.696.264.120
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>122.190.660.399</b>	<b>103.042.508.938</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	113.263.017.227	93.833.120.070
<i>Nguyên giá</i>	222	III.7	196.046.092.359	164.782.306.967
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	III.7	(82.783.075.132)	(70.949.186.897)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	8.927.643.172	9.209.388.868
<i>Nguyên giá</i>	228	III.8	11.055.145.019	11.055.145.019
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	III.8	(2.127.501.847)	(1.845.756.151)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>27.241.734.788</b>	<b>13.307.045.571</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.6	27.241.734.788	13.307.045.571
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>353.218.266.035</b>	<b>360.481.917.439</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	III.2	173.833.523.339	173.833.523.339
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.2	186.648.394.100	186.648.394.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.263.651.404)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.347.267.278</b>	<b>4.289.471.365</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	7.335.635.707	4.051.539.614
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	III.15	11.633.571	237.931.751
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.872.468.586.530</b>	<b>1.831.797.028.497</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.033.511.684.705</b>	<b>1.131.516.775.504</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.030.911.684.705</b>	<b>1.128.916.775.504</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	355.507.321.745	356.074.009.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.220.834.487	9.690.700.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	13.469.765.593	30.575.352.527
4. Phải trả người lao động	314		31.073.105.678	33.591.745.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	718.286.266	721.000.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		742.668.622	754.252.199
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	42.255.387.238	28.409.665.163
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	558.878.468.263	669.054.202.479
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	III.16	45.846.813	45.846.813
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.14	2.600.000.000	2.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>838.956.901.825</b>	<b>700.280.252.993</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>838.956.901.825</b>	<b>700.280.252.993</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	III.16	240.000.000.000	190.758.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	III.16	240.000.000.000	190.758.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	III.16	172.983.798.793	172.983.798.793
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	III.16	45.593.508.600	45.593.508.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.16	380.379.594.432	290.944.695.600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	III.16	241.701.876.850	147.941.148.771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	III.16	138.677.717.582	143.003.546.829
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.872.468.586.530</b>	<b>1.831.797.028.497</b>



Dương Ngọc Hải  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiếu  
Kế toán trưởng



ngày 17 tháng 01 năm 2020

Lê Hùng  
Tổng giám đốc

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 4 NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến nay		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	692.052.801.931	614.015.182.425	2.329.827.395.549	2.071.266.045.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.1	692.052.801.931	614.015.182.425	2.329.827.395.549	2.071.266.045.821
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	586.311.308.414	501.291.357.495	1.996.993.255.448	1.737.897.631.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.741.493.517	112.723.824.930	332.834.140.101	333.368.413.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	3.540.643.347	17.911.820.771	28.890.330.815	44.647.571.946
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	6.410.411.648	14.092.814.841	46.398.856.939	51.051.552.272
Trong đó: chi phí lãi vay	23	IV.4	5.091.240.895	5.577.273.406	19.413.350.897	17.955.181.716
8. Chi phí bán hàng	24	IV.5	26.242.282.800	4.813.173.548	84.068.467.739	72.105.918.666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.5	2.470.152.337	22.095.041.927	52.830.110.040	75.645.892.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.159.290.079	89.634.615.385	178.427.036.198	179.212.622.157
11. Thu nhập khác	31		8.993.397	2.751.375.825	11.232.744.501	3.954.195.962
12. Chi phí khác	32		286.793.680	609.955.380	7.994.320.291	2.359.733.388
13. Lợi nhuận khác	40		(277.800.283)	2.141.420.445	3.238.424.210	1.594.462.574

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.881.489.796	91.776.035.830	181.665.460.408	180.807.084.731
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	IV.9	12.787.758.547	19.031.371.644	42.534.044.646	37.650.580.539
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		46.507.437	(72.906.285)	226.298.180	(212.765.926)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.047.223.812	72.817.570.471	138.905.117.582	143.369.270.118

  
Dương Ngọc Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Minh-Hiếu  
Kế toán trưởng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

  
Lê Hùng  
Tổng giám đốc

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		181.665.460.408	180.807.084.731
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	III.7; III.8	12.671.415.469	12.450.336.283
- Các khoản dự phòng	03		2.926.963.209	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(56.736.716)	(1.385.660.943)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		707.345.652	(50.000.000)
- Chi phí lãi vay	06	IV.4	19.413.350.897	17.955.181.716
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn tư động	08		217.327.798.919	209.776.941.787
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80.941.878.385)	158.246.843.975
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		201.815.930.397	(440.332.491.608)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18.312.423.267	63.348.107.456
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.799.417.302)	3.527.690.872
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.416.064.838)	(17.850.550.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.627.649.176)	(37.834.503.035)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(227.400.000)	(2.524.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>286.443.742.882</b>	<b>(63.642.560.851)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	VI.7	(47.583.601.799)	(6.351.911.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	1.122.000.000	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(46.461.601.799)</b>	<b>(6.301.911.818)</b>



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

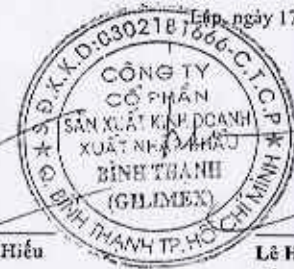
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1.712.884.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.243.701.912.076	1.392.513.326.504
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.353.808.203.101)	(1.241.200.155.358)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.068.750)	(13.869.661.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(110.107.359.775)</b>	<b>139.156.394.046</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>129.874.781.308</b>	<b>69.211.921.377</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	203.941.369.291	135.103.414.955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		117.808.316	(373.967.041)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>333.933.958.915</b>	<b>203.941.369.291</b>



Dương Ngọc Hải  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiếu  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Tổng giám đốc



Ltp, ngày 17 tháng 01 năm 2020



## CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0302181666 ngày 06/09/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 240.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2019 là 240.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác; Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BDS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

### II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

##### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4 năm 2019*

### **2.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### **3. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

*Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá được Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản mục tiền tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính do Ngân hàng Nhà nước công bố.

#### **3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

#### **3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



## CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



## CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bỏ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

### 3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### 3.14. Công cụ tài chính

#### 3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

#### 3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.



## CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 4 năm 2019*

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

*Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)*: Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tiền mặt</b>	291.371.455	1.749.801.093
<b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>	214.142.587.460	114.191.568.198
Tiền gửi VND	7.006.569.019	3.662.132.607
Tiền gửi ngoại tệ	207.136.018.441	110.529.435.591
<b>Tiền đang chuyển</b>	-	-
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	119.500.000.000	88.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	45.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN ISN	74.500.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN BSG	-	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>333.933.958.915</b>	<b>203.941.369.291</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2019 VND			01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	2.835.462.500	2.835.462.500	-	2.835.462.500	2.835.462.500	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.835.462.500	2.835.462.500	-	2.835.462.500	2.835.462.500	-
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triệu An	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	290.000	290.000	-	290.000	290.000	-
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	585.172.500	585.172.500	-	585.172.500	585.172.500	-



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- Đầu tư vào công ty con						
Công Ty TNHH May Thành Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	173.833.523.339	-	173.833.523.339	173.833.523.339	-	173.833.523.339
	54.833.900.000	-	54.833.900.000	54.833.900.000	-	54.833.900.000
Công Ty TNHH Bãi Động Sơn Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 99,45%)	68.819.623.339	-	68.819.623.339	68.819.623.339	-	68.819.623.339
Công Ty CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công Ty CP SX & KD TRCS Thái Bình Dương (tỷ lệ góp vốn 99,9%)	19.980.000.000	-	19.980.000.000	19.980.000.000	-	19.980.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	186.648.394.100	(7.263.651.404)	179.384.742.696	186.648.394.100	-	186.648.394.100
Công ty TNHH MTV Dệt May Gia Định	186.648.394.100	(7.263.651.404)	179.384.742.696	186.648.394.100	-	186.648.394.100

**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
AMAZON ROBOTICS, LLC	238.203.709.334	187.813.141.905
IKFA SUPPLY AG	46.291.544.014	54.633.033.488
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.011.174.375	9.780.526.575
<b>Cộng</b>	<b>294.506.427.723</b>	<b>252.226.701.968</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	-	583.377.181
Công ty CP Dệt May Gia Định	-	138.050.000
Công ty CP Giấy Da và May Mặc Xuất Khẩu	-	9.790.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>731.217.181</b>

C.P \* H.N.H.

\* \* \*

S.Đ.K.K.Đ.

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**4. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tam ứng	3.338.745.936	-	16.554.876.926	-
Ký cược, ký quỹ	2.300.638.084	-	1.976.006.725	-
Cho mượn	-	-	3.983.504.120	-
Công Ty TNHH MTV Bất Động sản Gia Định	-	-	404.000	-
Phải thu khác	-	-	404.000	-
	1.038.107.852	-	10.594.962.081	-
<i>b) Dài hạn</i>				
Ký cược, ký quỹ	1.969.264.120	-	1.696.264.120	-
	1.969.264.120	-	1.696.264.120	-
<b>Cộng</b>	<b>5.308.010.056</b>	<b>-</b>	<b>18.251.141.046</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá gốc VND	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	186.781.463.273	-	202.919.404.107	-
Công cụ, dụng cụ	25.492.200.133	-	21.596.271.397	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.785.867.619	-	73.570.358.995	-
Thành phẩm	367.559.139.077	-	520.348.566.000	(4.336.688.195)
Hàng gửi đi bán	49.121.322	-	49.121.322	-
<b>Cộng</b>	<b>616.667.791.424</b>	<b>-</b>	<b>818.483.721.821</b>	<b>(4.336.688.195)</b>

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Xây dựng cơ bản	27.241.734.788	13.307.045.571
Công trình lầu biệt thự Bình Quới, Thủ Đức	25.743.422.454	13.307.045.571
Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	5.059.058.152	5.059.058.152
Công trình Khu tổng Gilimex	1.009.988.310	1.009.988.310
KCN Phú Bài	1.133.857.291	1.133.857.291
Công trình nhà văn phòng NM Bình Thạnh	394.445.455	-
- Mua sắm TSCĐ	18.146.073.246	6.104.141.818
	1.498.312.334	-
<b>Cộng</b>	<b>27.241.734.788</b>	<b>13.307.045.571</b>





**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu năm	103.644.411.275	42.804.027.260	17.170.459.272	1.163.409.160	164.782.306.967
2. Số tăng trong năm	19.224.281.007	5.740.394.940	8.684.236.635	-	33.648.912.582
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	1.962.621.375	5.543.832.735	5.680.055.000	-	13.186.509.110
- Đầu tư XDCN hoàn thành	17.261.659.632	196.562.205	3.004.181.635	-	20.462.403.472
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	2.385.127.190	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.385.127.190	-	-	2.385.127.190
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	122.868.692.282	46.159.295.010	25.854.695.907	1.163.409.160	196.046.092.359
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	30.985.837.588	27.650.882.136	11.227.226.031	1.085.241.142	70.949.186.897
2. Khấu hao trong năm	4.802.292.746	4.793.689.002	2.754.813.029	38.874.996	12.389.669.773
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	4.802.292.746	4.793.689.002	2.754.813.029	38.874.996	12.389.669.773
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	555.781.538	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	555.781.538	-	-	555.781.538
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	35.788.130.334	31.888.789.600	13.982.039.060	1.124.116.138	82.783.075.132
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
1. Tại ngày đầu năm	72.658.573.687	15.153.145.124	5.943.233.241	78.168.018	93.833.120.070
2. Tại ngày cuối năm	87.080.561.948	14.270.505.410	11.872.656.847	39.293.022	113.263.017.227

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1. Số dư đầu năm	10.389.035.019	-	-	666.110.000	11.055.145.019
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	10.389.035.019	-	-	666.110.000	11.055.145.019
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	1.281.004.377	-	-	564.751.774	1.845.756.151
2. Khấu hao trong năm	207.780.696	-	-	73.965.000	281.745.696
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	207.780.696	-	-	73.965.000	281.745.696
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.488.785.073	-	-	638.716.774	2.127.501.847
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VII</b>					
1. Tại ngày đầu năm	9.108.030.642	-	-	101.358.226	9.209.388.868
2. Tại ngày cuối năm	8.900.249.946	-	-	27.393.226	8.927.643.172



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.460.590.861</b>	<b>2.945.267.652</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	40.440.921	989.483.390
- Chi phí thuê gia công, in, thêu	462.875.216	493.285.842
- Chi phí bảo hiểm	806.414.171	1.419.921.707
- Chi phí khấu sức khỏe	78.980.416	-
- Chi phí sửa chữa	71.880.137	42.576.713
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.335.633.707</b>	<b>4.051.539.614</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	4.449.655.163	2.332.758.662
- Chi phí sửa chữa thi công	1.995.143.368	887.115.228
- Chi phí khác	890.835.176	831.665.724
<b>Cộng</b>	<b>8.796.224.568</b>	<b>6.996.807.266</b>

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>558.878.468.263</b>	<b>558.878.468.263</b>	<b>669.054.202.479</b>	<b>669.054.202.479</b>
Vay ngân hàng	558.878.468.263	558.878.468.263	669.054.202.479	669.054.202.479
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	245.784.288.099	245.784.288.099	226.931.303.683	226.931.303.683
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	27.706.821.917	27.706.821.917	149.140.253.293	149.140.253.293
Ngân hàng Ngoại Thương - CN Gò Vấp	285.387.358.247	285.387.358.247	292.982.645.503	292.982.645.503
Vay đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>558.878.468.263</b>	<b>558.878.468.263</b>	<b>669.054.202.479</b>	<b>669.054.202.479</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

*b) Vay dài hạn*

Vay ngân hàng

Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (VND)

Cộng


**11. Phải trả người bán**

31/12/2019

VND

01/01/2019

VND

*a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn*

Công ty CP XNK &amp; Đầu Tư Thừa Thiên Huế

Công ty TNHH May Thành Mỹ

WOOJEON CO., LTD

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
82.143.573.600	82.143.573.600	89.214.414.735	89.214.414.735
45.615.018.240	45.615.018.240	38.807.152.255	38.807.152.255
72.637.073.676	72.637.073.676	57.478.569.090	57.478.569.090
155.111.656.229	155.111.656.229	170.573.873.607	170.573.873.607
<b>355.507.321.745</b>	<b>355.507.321.745</b>	<b>356.074.009.687</b>	<b>356.074.009.687</b>

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan*

Công ty TNHH May Thành Mỹ

Công ty CP Dệt May Gia Định

Công ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương

Công ty TNHH MTV Bất Động sản Gia Định

Công ty CP Giấy Da và May Mặc Xuất Khẩu

Cộng

45.615.018.240	45.615.018.240	38.807.152.255	38.807.152.255
38.267.420.356	38.267.420.356	31.768.422.800	31.768.422.800
3.730.378.319	3.730.378.319	9.236.944.875	9.236.944.875
-	-	4.444.000	4.444.000
-	-	68.934.250	68.934.250
<b>87.612.816.915</b>	<b>87.612.816.915</b>	<b>79.885.898.180</b>	<b>79.885.898.180</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

31/12/2019

VND

01/01/2019

VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Tiền thuế đất

Thuế khác

Cộng

12.787.758.547	18.881.363.077
682.007.046	496.154.662
-	11.197.834.788
-	-
<b>13.469.765.593</b>	<b>30.575.352.527</b>



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	718.286.266	721.000.207
<b>Cộng</b>	<b>718.286.266</b>	<b>721.000.207</b>

**14. Phải trả khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	626.597.097	746.715.037
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.628.790.141	27.662.950.126
<b>Cộng</b>	<b>42.255.387.238</b>	<b>28.409.665.163</b>
<i>b. Dài hạn</i>		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.600.000.000	2.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả***a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.633.571	237.931.751
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>11.633.571</b>	<b>237.931.751</b>

*b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế hoãn lại phải trả	-	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 4 năm 2019***III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****16. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu****A.**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm nay	190.758.250.000	172.983.798.793	-	45.593.508.600	290.944.695.600	700.280.252.993
- Tăng trong năm nay	49.241.750.000	-	-	-	138.905.117.582	188.146.867.582
Trong đó:						
- Tăng vốn trong năm nay (chia cổ tức bằng cổ phiếu)	40.049.760.000	-	-	-	-	40.049.760.000
- Tăng vốn trong năm nay (thưởng cổ phiếu)	9.191.990.000	-	-	-	-	9.191.990.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	138.905.117.582	138.905.117.582
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	49.470.218.750	49.470.218.750
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
- Thưởng cổ phiếu	-	-	-	-	9.191.990.000	9.191.990.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	40.049.760.000	40.049.760.000
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	1.068.750	1.068.750
- Giảm khác	-	-	-	-	227.400.000	227.400.000
- Số dư cuối năm nay	240.000.000.000	172.983.798.793	-	45.593.508.600	380.379.594.432	838.956.901.825



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****16. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	240.000.000.000	100,00%	190.758.250.000	100,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>190.758.250.000</b>	<b>100%</b>
* Thặng dư vốn cổ phần	172.983.798.793		172.983.798.793	
* Cổ phiếu ngân quỹ				

**16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
• Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	190.758.250.000	190.758.250.000
+ Vốn góp tăng trong năm	49.241.750.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	240.000.000.000	190.758.250.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	40.050.828.750	-



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**16.4. Cổ tức**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**16.5. Cổ phiếu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	19.075.825
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	19.075.825
- Cổ phiếu thường	24.000.000	19.075.825
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	19.075.825
+ Cổ phiếu thường	24.000.000	19.075.825
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**16.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	45.593.508.600	45.593.508.600
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	8.814.388,63	4.688.958,34
- EUR	133.897,52	75.283,96



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 - Năm nay VND	Quý 4 - Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	690.492.238.791	613.064.329.716
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.560.563.140	950.852.709
<b>Cộng</b>	<b>692.052.801.931</b>	<b>614.015.182.425</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	690.492.238.791	613.064.329.716
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.560.563.140	950.852.709
<b>Cộng</b>	<b>692.052.801.931</b>	<b>614.015.182.425</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 4 - Năm nay VND	Quý 4 - Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	585.686.678.587	500.900.847.195
Giá vốn cung cấp dịch vụ	624.629.827	390.510.300
<b>Cộng</b>	<b>586.311.308.414</b>	<b>501.291.357.495</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4 - Năm nay VND	Quý 4 - Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	278.120.624	2.667.099.863
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	162.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.262.522.723	13.858.897.565
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.385.660.943
<b>Cộng</b>	<b>3.540.643.347</b>	<b>17.911.820.771</b>

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 4 - Năm nay VND	Quý 4 - Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.091.240.895	5.577.273.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.262.434.037	8.512.096.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.736.716	-
Dự phòng đầu tư tài chính	-	3.445.108
<b>Cộng</b>	<b>6.410.411.648</b>	<b>14.092.814.841</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4 - Năm nay VND	Quý 4 - Năm trước VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	8.499.406.390	9.412.345.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.282.616	186.748.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.847.746.912	1.714.428.543
Thuế, phí, lệ phí	(12.537.855.546)	2.590.130.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.368.659.194	1.246.987.871
Chi phí bằng tiền khác	3.084.553.636	6.934.929.566
<b>Cộng</b>	<b>2.470.152.337</b>	<b>22.095.041.927</b>
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.187.272	7.127.913
Chi phí bằng tiền khác	26.199.095.528	4.806.045.635
<b>Cộng</b>	<b>26.242.282.800</b>	<b>4.813.173.548</b>
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

	Quý 4 - Năm nay VND	Quý 4 - Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.390.616.878	412.564.286.153
Chi phí nhân công	42.082.161.851	43.638.213.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.215.697.255	3.058.902.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.232.015.800	178.997.582.960
Chi phí bằng tiền khác	42.754.086.577	20.520.744.201
<b>Cộng</b>	<b>592.674.578.361</b>	<b>658.779.729.630</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 4 - Năm nay VND	Quý 4 - Năm trước VND
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.787.758.547	19.031.371.644
+ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
+ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.787.758.547	19.031.371.644

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

354 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**V. Những thông tin khác****1. Thông tin về các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

**a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc**

	Quý 4 - Năm nay VND	Quý 4 - Năm trước VND
Lương và thưởng của các thành viên BGD	945.000.000	945.000.000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	287.400.000	132.000.000

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	24.668.272.800
		Mua công cụ, dụng cụ	72.000.000
		Thuê tài chế hàng	106.441.400
Công Ty CP SXKD Kim Khi Đại Tây Dương	Công ty con	Mua hàng	3.492.139.563
		Trả hộ tiền điện	61.683.100
Công Ty TNHH MTV Bất Động sản Gia Định	Công ty con	Thuế giám sát thi công	378.212.119
		<b>Cộng</b>	<b>28.778.748.982</b>

**c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2019 với các bên có liên quan :**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Phải trả tiền hàng	45.615.018.240
CTy TNHH MTV BDS Gia Định	Công ty con	Trả trước tiền giám sát thi công	678.194.765
Công Ty CP SXKD Kim Khi Đại Tây Dương	Công ty con	Phải trả tiền hàng	3.730.378.319
Công ty CP Dệt May Gia Định	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	38.267.420.356
<b>Cộng</b>			<b>80.943.413.796</b>

**2. Thông tin về Báo cáo bộ phận:**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**3. Tài sản và nợ phải trả tài chính:**

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

**4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:****a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.



**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**V. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**b. Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**c. Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**d. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như các hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả cho người bán	355.507.321.745	-	-	355.507.321.745
Người mua trả tiền trước	28.220.834.487	-	-	28.220.834.487
Vay và nợ	558.878.468.263	-	-	558.878.468.263
Phải trả người lao động	31.073.105.678	-	-	31.073.105.678
Chi phí phải trả	718.286.266	-	-	718.286.266
Các khoản phải trả phải nộp khác	42.255.387.238	2.600.000.000	-	44.855.387.238
<b>Cộng</b>	<b>1.016.653.403.677</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.019.253.403.677</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**f. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**g. Rủi ro về cổ phiếu**

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

**h. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**V. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

**i. Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

**j. Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng được Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tỷ giá bình quân liên ngân hàng thay đổi không đáng kể nên Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

**k. Rủi ro về giá**

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng



PKU





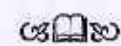
**CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH**

334A, PHAN VĂN TRỊ, P.11, Q. BÌNH THẠNH

MST :0302181666



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2019**



**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày 10 tháng 03 năm 2020



*[Handwritten signature in blue ink]*

**LÊ HÙNG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.542.908.426.994</b>	<b>1.486.033.549.256</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>391.564.413.612</b>	<b>266.563.943.415</b>
1. Tiền	111		234.065.413.612	122.114.943.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		157.499.000.000	144.449.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>43.334.988.664</b>	<b>17.450.683.700</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.005.119.388	3.005.119.388
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(47.886.888)	(104.435.688)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.377.756.164	14.550.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>381.816.767.418</b>	<b>308.110.782.446</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		327.625.135.320	264.349.852.716
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.159.855.590	21.661.600.404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.031.776.508	22.099.329.326
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>640.811.103.055</b>	<b>843.803.074.725</b>
1. Hàng tồn kho	141		641.624.153.055	848.139.762.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(813.050.000)	(4.336.688.195)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>85.381.154.245</b>	<b>50.105.064.970</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.913.508.754	2.128.275.516
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		81.540.592.857	47.964.324.580
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.927.052.634	12.464.874
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>357.255.500.493</b>	<b>356.931.041.048</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.969.264.120</b>	<b>1.696.264.120</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.969.264.120	1.696.264.120
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>141.172.537.964</b>	<b>122.731.825.204</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		132.244.894.792	113.522.436.336
<i>Nguyên giá</i>	222		234.936.913.138	200.877.803.576
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(102.692.018.346)	(87.355.367.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.927.643.172	9.209.388.868
<i>Nguyên giá</i>	228		11.055.145.019	11.055.145.019
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.127.501.847)	(1.845.756.151)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>27.241.734.788</b>	<b>13.307.045.571</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.241.734.788	13.307.045.571
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>160.088.529.221</b>	<b>195.372.804.256</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		160.088.529.221	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	195.372.804.256
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.783.434.400</b>	<b>23.823.101.897</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26.465.235.940	23.266.819.480
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		318.198.460	556.282.417
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.900.163.927.487</b>	<b>1.842.964.590.304</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**  
 334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.061.135.949.171</b>	<b>1.134.056.131.049</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.058.535.949.171</b>	<b>1.131.456.131.049</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		338.004.348.688	316.127.926.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.212.646.557	9.690.700.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17.246.982.059	33.144.907.515
4. Phải trả người lao động	314		50.957.124.031	47.717.346.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		981.259.535	805.099.872
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		742.668.622	754.252.199
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		43.289.572.971	29.193.384.301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		579.055.499.895	693.976.666.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.846.813	45.846.813
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.600.000.000	2.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>839.027.978.316</b>	<b>708.908.459.255</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>839.027.978.316</b>	<b>708.908.459.255</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	190.758.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.000.000.000	190.758.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		167.032.582.665	167.032.582.665
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(30.398.814.577)	(30.398.814.577)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.593.508.600	45.593.508.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		220.000.000	450.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		415.820.639.704	334.691.312.441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		253.209.337.097	171.844.021.627
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		162.611.302.607	162.847.290.814
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		760.061.924	781.620.126
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.900.163.927.487</b>	<b>1.842.964.590.304</b>

Dương Ngọc Hải  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hiếu  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Tổng giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THÀNH**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ 4 NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	784.735.038.360	646.256.698.175	2.539.490.985.932	2.253.686.028.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	784.735.038.360	646.256.698.175	2.539.490.985.932	2.253.686.028.802
4. Giá vốn hàng bán	11	658.675.633.891	527.214.884.099	2.158.733.501.076	1.877.801.443.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	126.059.404.469	119.041.814.076	380.757.484.856	375.884.585.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.130.968.428	19.539.600.079	33.582.581.162	49.621.869.692
7. Chi phí tài chính	22	6.596.284.782	14.490.593.748	39.809.231.494	53.103.493.363
Trong đó: chi phí lãi vay	23	5.252.423.676	5.768.991.206	19.912.890.066	19.058.241.799
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	-	-	(3.964.969.441)	-
9. Chi phí bán hàng	25	27.980.655.988	5.215.008.083	87.092.229.899	73.753.610.855
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.552.491.274	25.660.768.271	73.104.932.596	94.107.949.083
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	89.060.940.853	93.215.044.053	210.368.702.588	204.541.401.465
12. Thu nhập khác	31	154.486.333	2.787.486.859	11.821.966.216	5.838.620.519
13. Chi phí khác	32	936.824.993	722.799.352	9.682.206.392	3.464.466.450
14. Lợi nhuận khác	40	(782.338.660)	2.064.687.507	2.139.759.824	2.374.154.069
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	88.278.602.193	95.279.731.560	212.508.462.412	206.915.555.534

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

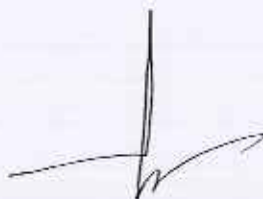
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ 4 NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16.068.649.212	20.910.416.346	49.453.234.050	43.980.233.166
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	45.638.380	(60.251.451)	238.083.957	(200.111.092)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>72.164.314.601</u>	<u>74.429.566.665</u>	<u>162.817.144.405</u>	<u>163.135.433.460</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	72.184.602.829	74.428.083.021	162.838.702.607	163.115.633.576
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(20.288.228)	1.483.644	(21.558.202)	19.799.884
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>3.119</u>	<u>5.696</u>	<u>3.119</u>	<u>12.482</u>
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	<u>3.119</u>	<u>5.696</u>	<u>3.119</u>	<u>12.482</u>



Dương Ngọc Hải  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiếu  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		212.508.462.412	206.915.555.534
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.278.314.144	15.714.879.206
- Các khoản dự phòng	03		(3.580.186.995)	60.579.551
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(56.736.716)	(1.385.660.943)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.528.816.875	523.050.937
- Chi phí lãi vay	06		19.912.890.066	19.058.241.799
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		247.591.559.786	240.886.646.084
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.256.817.029)	217.312.092.542
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		206.515.609.865	(446.231.344.828)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.440.270.568)	(1.829.782.068)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.041.045.296)	3.285.420.496
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.915.604.007)	(18.953.610.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(54.703.318.775)	(45.122.775.855)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	600.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.057.400.000)	(3.774.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>313.692.713.976</b>	<b>(53.827.954.010)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(51.046.831.423)	(11.984.522.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	1.033.185.000	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.827.756.164)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	12.670.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(319.851.000)	(1.550.010.156)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.203.993.816	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(73.957.259.771)</b>	<b>(11.814.532.528)</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1.712.884.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.307.424.642.766	1.475.423.587.295
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.422.276.366.340)	(1.323.075.542.902)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.068.750)	(13.012.671.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(114.852.792.324)</u>	<u>141.048.257.293</u>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>124.882.661.881</b>	<b>75.405.770.755</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	V.1	266.563.943.415	191.532.139.701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		117.808.316	(373.967.041)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.1	<u><b>391.564.413.612</b></u>	<u><b>266.563.943.415</b></u>

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020



Dương Ngọc Hải  
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiếu  
 Kế toán trưởng



Lê Hùng  
 Tổng giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của công ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 240.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 240.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tin dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con và công ty liên kết: 06 công ty

Số lượng các Công ty con và công ty liên kết được hợp nhất: 06 công ty

Tổng số các công ty con và công ty liên kết đầu tư trực tiếp: 06 công ty.

Tổng số các công ty con và công ty liên kết đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 06 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thành Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, KP Trảng Cát, P. Hắc Dịch, TX Phú Mỹ, Tỉnh BR-VT



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
  - Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định
    - Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
    - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
    - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
  - Công Ty Cổ Phần Máy Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ
    - + Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
    - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%
    - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%
  - Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương
    - + Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, KP Trảng Cát, P. Hắc Dịch, TX Phú Mỹ, Tỉnh BR-VT
    - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
    - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
  - Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương
    - + Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, KP Trảng Cát, P. Hắc Dịch, TX Phú Mỹ, Tỉnh BR-VT
    - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%
    - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%
- Danh sách Công ty liên kết được hợp nhất:**
- Công Ty Cổ Phần Dệt May Gia Định
    - + Địa chỉ: Số 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
    - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 25,91%
    - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 25,91%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoán nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Dự phòng nợ phải thu khó đòi:* các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuê GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 07 năm |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

- Thiết bị văn phòng

03 - 06 năm

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhân trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngay kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

### c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

### d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## 17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

### 18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính; chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

### 22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX và Báo cáo tài chính của các Công ty con cho năm tài chính 2016, đều kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản trong đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt (*)	1.094.377.143	2.120.328.810
Tiền gửi ngân hàng (**)	234.171.036.469	119.994.614.605
Tiền gửi VND	16.292.126.932	7.783.221.695
Tiền gửi ngoại tệ	217.878.909.537	112.211.392.910
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	156.299.000.000	144.449.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN BSG	10.699.000.000	72.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TSN	85.500.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	60.100.000.000	37.449.000.000
Tổng cộng	<u>391.564.413.612</u>	<u>266.563.943.415</u>

**Ghi chú:**

(\*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2019.

(\*\*) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 31/12/2019.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	3.005.119.388	2.957.232.500	47.886.888	3.005.119.388	2.900.683.700	104.435.688
Trong đó:						
+ Cty CP BV đa khoa tư nhân Triều An (50.000 cp)	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-
+ NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam (132 cp)	290.000	290.000	-	290.000	290.000	-
+ Cty CP Chế Biến Hàng XK Long An (11.880 cp)	169.656.888	121.770.000	47.886.888	169.656.888	65.221.200	104.435.688
+ Cty CP Xây Lấp Thửa Thiên Huế (2.190 cp)	-	-	-	-	-	-
+ Cty CP XNK & DT Thửa Thiên Huế (51.900 cp)	585.172.500	585.172.500	-	585.172.500	585.172.500	-
Tổng cộng	<u>3.005.119.388</u>	<u>2.957.232.500</u>	<u>47.886.888</u>	<u>3.005.119.388</u>	<u>2.900.683.700</u>	<u>104.435.688</u>

**Ghi chú:**

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa khoa Tư nhân Triều An, Công Ty CP XNK&ĐT Thửa Thiên Huế do tại thời điểm này Công ty không thu thập được giá giao dịch của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

### 2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

#### a. Ngắn hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

#### b. Dài hạn:

Tổng cộng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
40.377.756.164	40.377.756.164	40.377.756.164	14.550.000.000	14.550.000.000
40.377.756.164	40.377.756.164	40.377.756.164	14.550.000.000	14.550.000.000
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
<b>40.377.756.164</b>	<b>40.377.756.164</b>	<b>40.377.756.164</b>	<b>14.550.000.000</b>	<b>14.550.000.000</b>

### 3. Các khoản phải thu khác

#### 3.1. Phải thu ngắn hạn khác

- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

#### 3.2. Phải thu dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ

Tổng cộng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
12.031.776.508	-	22.099.329.326	-	
2.613.851.878	-	2.041.428.514	-	
40.930.000	-	4.024.434.120	-	
9.376.994.630	-	16.033.466.692	-	
1.969.264.120	-	1.696.264.120	-	
1.969.264.120	-	1.696.264.120	-	
<b>14.001.040.628</b>	<b>-</b>	<b>23.795.593.446</b>	<b>-</b>	





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

**4. Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng hóa gửi bán
- Tổng cộng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	2.449.964.552	-	1.047.769.131	-
	198.559.137.301	-	214.507.521.636	-
	27.510.682.825	-	22.820.611.890	-
	40.405.918.162	-	81.398.185.696	-
	372.526.326.850	813.050.000	526.893.876.426	4.336.688.195
	123.002.043	-	1.422.676.819	-
	49.121.322	-	49.121.322	-
	<u>641.624.153.055</u>	<u>813.050.000</u>	<u>848.139.762.920</u>	<u>4.336.688.195</u>

**5. Tài sản dở dang dài hạn**

- Xây dựng cơ bản dở dang
- Trong đó:
- + Mua sắm TSCĐ
- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa
- Công trình phường 28, quận Bình Thạnh
- Công trình kho tổng Gilmex
- Công trình nhà văn phòng NM Bình Thạnh
- KCN Phú Bài
- Tổng cộng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	27.241.734.788	26.231.746.478	13.307.045.571	12.297.057.261
	1.498.312.334	1.498.312.334	-	-
	25.743.422.454	24.733.434.144	13.307.045.571	12.297.057.261
	5.059.058.152	5.059.058.152	5.059.058.152	5.059.058.152
	1.009.988.310	-	1.009.988.310	-
	1.133.857.291	1.133.857.291	1.133.857.291	1.133.857.291
	18.146.073.246	18.146.073.246	6.104.141.818	6.104.141.818
	394.445.455	394.445.455	-	-
	<u>27.241.734.788</u>	<u>26.231.746.478</u>	<u>13.307.045.571</u>	<u>12.297.057.261</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCD khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCD hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	110.124.684.020	67.084.517.505	21.606.836.261	1.268.481.787	793.284.003	200.877.803.576
2. Số tăng trong năm	19.224.281.007	8.845.424.564	9.009.236.635	33.200.000	-	37.112.142.206
- Mua trong năm	1.962.621.375	8.648.862.359	6.005.055.000	33.200.000	-	16.649.738.734
- Đầu tư XDCN hoàn thành	17.261.659.632	196.562.205	3.004.181.635	-	-	20.462.403.472
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	2.385.127.190	667.905.454	-	-	3.053.032.644
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.385.127.190	667.905.454	-	-	3.053.032.644
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	129.348.965.027	73.544.814.879	29.948.167.442	1.301.681.787	793.284.003	234.936.913.138
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	33.367.956.503	39.282.000.714	13.397.217.990	815.330.253	492.861.780	87.355.367.240
2. Khấu hao trong năm	5.553.465.386	6.752.286.458	3.455.469.515	55.347.085	180.000.004	15.996.568.448
- Khấu hao tăng trong năm	5.553.465.386	6.752.286.458	3.455.469.515	55.347.085	180.000.004	15.996.568.448
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	555.781.538	104.135.804	-	-	659.917.342
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	555.781.538	104.135.804	-	-	659.917.342
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	38.921.421.889	45.478.505.634	16.748.551.701	870.677.338	672.861.784	102.692.018.346
<b>III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	76.756.727.517	27.802.516.791	8.209.618.271	453.151.534	300.422.223	113.522.436.336
2. Tại ngày cuối năm	90.427.543.138	28.066.309.245	13.199.615.741	431.004.449	120.422.219	132.244.894.792



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH  
 334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

### 7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu năm	10.389.035.019	-	-	666.110.000	11.055.145.019
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	10.389.035.019	-	-	666.110.000	11.055.145.019
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	1.281.004.377	-	-	564.751.774	1.845.756.151
2. Khấu hao trong năm	207.780.696	-	-	73.965.000	281.745.696
- Khấu hao tăng trong năm	207.780.696	-	-	73.965.000	281.745.696
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.488.785.073	-	-	638.716.774	2.127.501.847
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
1. Tại ngày đầu năm	9.108.030.642	-	-	101.358.226	9.209.388.868
2. Tại ngày cuối năm	8.900.249.946	-	-	27.393.226	8.927.643.172

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

**8. Chi phí trả trước**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>8.1. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê giá công, in, thuê	1.913.508.754	2.128.275.516
- Chi phí công cụ, dụng cụ	462.875.216	493.285.842
- Chi phí thi công, bảo trì, sửa chữa	86.482.330	49.455.937
- Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe	440.880.449	137.496.607
- Chi phí thuê văn phòng	923.270.759	1.448.037.130
<b>8.2. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	26.465.235.940	23.266.819.480
- Lợi thế thương mại	10.316.295.922	7.315.026.249
- Chi phí trả trước về đất dài hạn	1.541.963.339	2.467.248.803
- Chi phí sửa chữa, thi công, lắp đặt	11.346.156.060	11.644.739.112
- Chi phí khác	2.369.985.443	1.008.139.592
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.378.744.694</b>	<b>25.395.094.996</b>

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>9.1. Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	579.055.499.895	579.055.499.895	1.307.424.642.766	(1.422.345.809.531)	693.976.666.660	693.976.666.660
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu	245.784.288.099	245.784.288.099	406.591.828.250	(387.738.843.834)	226.931.303.683	226.931.303.683
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TSN	20.177.031.632	20.177.031.632	63.722.730.690	(68.468.163.239)	24.922.464.181	24.922.464.181
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-Bắc SG	285.387.358.247	285.387.358.247	590.632.570.080	(598.227.857.336)	292.982.645.503	292.982.645.503
9.2. Vay dài hạn	27.706.821.917	27.706.821.917	246.477.513.746	(367.910.945.122)	149.140.253.293	149.140.253.293
<b>Tổng cộng</b>	<b>579.055.499.895</b>	<b>579.055.499.895</b>	<b>1.307.424.642.766</b>	<b>(1.422.345.809.531)</b>	<b>693.976.666.660</b>	<b>693.976.666.660</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp cho nhà nước

	Dầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>	<b>33.144.907.515</b>	<b>59.402.059.093</b>	<b>(75.299.984.549)</b>	<b>17.246.982.059</b>
Thuế giá trị gia tăng	596.629.447	8.048.134.631	(7.711.174.409)	933.589.669
Thuế xuất nhập khẩu	-	429.422.471	(429.422.471)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.795.238.947	49.467.593.802	(54.692.080.275)	15.570.752.474
Thuế thu nhập cá nhân	555.204.333	8.658.269.369	(8.470.833.786)	742.639.916
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.197.834.788	(7.473.560.628)	(3.724.274.160)	-
Thuế môn bài	-	19.000.000	(19.000.000)	-
Thuế khác	-	253.199.448	(253.199.448)	-
<b>b. Phải thu</b>	<b>12.464.874</b>		<b>(1.914.587.760)</b>	<b>1.927.052.634</b>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	(1.903.349.260)	1.903.349.260
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.464.874	-	(11.238.500)	23.703.374

11. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>981.259.535</b>	<b>805.099.872</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	718.286.266	731.726.279
- Chi phí phải trả khác	262.973.269	73.373.593
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>981.259.535</b>	<b>805.099.872</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 4 NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

**12. Các khoản phải trả khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>43.289.572.971</b>	<b>29.193.384.301</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	789.027.357	1.251.858.344
- BHXH, BHYT, BHTN	18.569.952	85.310.502
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.481.975.662	27.856.215.455
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.600.000.000	2.600.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.889.572.971</b>	<b>31.793.384.301</b>

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	318.198.460	556.282.417
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>318.198.460</b>	<b>556.282.417</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
<b>Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

14. **Vốn chủ sở hữu**

14.1. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	139.245.880.000	165.706.498.665	(30.785.614.577)	45.593.508.600	300.000.000	238.995.959.901	559.056.232.589
- Tăng trong năm trước	51.512.370.000	1.326.084.000	-	-	800.000.000	163.167.690.698	216.806.144.698
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	163.167.690.698	163.167.690.698
- Tăng do chia cổ tức bằng cổ phiếu	51.512.370.000	-	-	-	-	-	51.512.370.000
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	800.000.000	-	800.000.000
- Tăng khác	-	1.326.084.000	-	-	-	-	1.326.084.000
- Giảm trong năm trước	-	-	386.800.000	-	650.000.000	67.472.338.158	68.509.138.158
Trong đó:							
- Giảm do bán cổ phiếu quỹ	-	-	386.800.000	-	-	-	386.800.000
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
- Lợi nhuận giảm trong kỳ (do chia cổ tức bằng cổ phiếu)	-	-	-	-	-	51.512.370.000	51.512.370.000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	13.012.671.100	13.012.671.100
- Giảm khác	-	-	-	-	650.000.000	2.147.297.058	2.797.297.058
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	190.758.250.000	167.032.582.665	(30.398.814.577)	45.593.508.600	450.000.000	334.691.312.441	708.126.839.129
- Tăng trong năm nay	49.241.750.000	-	-	-	600.000.000	162.837.432.633	212.679.182.633
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	162.817.144.405	162.817.144.405
- Tăng vốn trong năm nay (chia cổ tức bằng cổ phiếu)	40.049.760.000	-	-	-	-	-	40.049.760.000
- Tăng vốn trong năm nay (thưởng cổ phiếu)	9.191.990.000	-	-	-	-	-	9.191.990.000
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	600.000.000	-	600.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	20.288.228	20.288.228
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	830.000.000	81.708.105.370	82.538.105.370
Trong đó:							
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000
- Thưởng cổ phiếu	-	-	-	-	-	9.191.990.000	9.191.990.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	40.049.760.000	40.049.760.000
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	1.068.750	1.068.750
- Giảm khác	-	-	-	-	830.000.000	31.865.286.620	32.695.286.620
<b>c. Số dư cuối năm nay</b>	240.000.000.000	167.032.582.665	(30.398.814.577)	45.593.508.600	220.000.000	415.820.639.704	838.267.916.392

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

Đã kiểm tra và đúng



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

534 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 4 NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	240.000.000.000	190.758.250.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>190.758.250.000</b>
* Thặng dư vốn cổ phần	167.032.582.665	167.032.582.665
* Cổ phiếu ngân quỹ	(30.398.814.577) 856.990 cổ phiếu	(30.398.814.577) 856.990 cổ phiếu

**14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>139.245.880.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	190.758.250.000	139.245.880.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	49.241.750.000	51.512.370.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	240.000.000.000	190.758.250.000
<b>b. Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	<b>40.050.828.750</b>	<b>64.525.041.100</b>

**14.4. Cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	19.075.825
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	19.075.825
+ Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	19.075.825
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	856.990	856.990
+ Cổ phiếu phổ thông	856.990	856.990
Trong đó:		
Gilimex mua	-	-
Công ty con mua	856.990	856.990
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.143.010	18.218.835
- Cổ phiếu phổ thông	23.143.010	18.218.835
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THÀNH**

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 4 NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND  
Năm trước

**14.5. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Năm nay

Năm trước

**14.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm nay

45.593.508.600

45.846.813

220.000.000

45.593.508.600

45.846.813

450.000.000

**15. Các khoản mục ngoài bảng CĐKT**

**Ngoại tệ các loại**

- USD (nguyên tệ)
- EUR (nguyên tệ)

Cuối kỳ

8.093.118,78

304,52

Đầu kỳ

4.761.628,28

75.283,96

CHỖ CHỮ KÝ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Tổng cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
780.839.098.243	645.509.568.458
3.895.940.117	747.129.717
<b>784.735.038.360</b>	<b>646.256.698.175</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Tổng cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-
<b>-</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Tổng cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
658.051.004.064	526.824.373.799
624.629.827	390.510.300
<b>658.675.633.891</b>	<b>527.214.884.099</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán cổ phiếu
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Tổng cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
1.662.199.475	3.992.511.515
-	162.400
-	-
3.468.768.953	14.161.265.221
-	1.385.660.943
<b>5.130.968.428</b>	<b>19.539.600.079</b>

**5. Chi phí tài chính**

- Chi phí lãi vay
- Dự phòng chứng khoán
- Chi phí tài chính khác
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Tổng cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
5.252.423.676	5.768.991.206
(26.492.400)	13.068.000
-	6.537.840
1.313.616.790	8.701.996.702
56.736.716	-
<b>6.596.284.782</b>	<b>14.490.593.748</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.091.017.733	438.329.071.542
- Chi phí nhân công	73.337.693.586	65.943.978.447
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.177.704.414	3.921.460.668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.454.905.595	181.197.760.405
- Chi phí bằng tiền khác	42.829.891.026	21.525.222.161
<b>Tổng cộng</b>	<b>692.891.212.354</b>	<b>710.917.493.223</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.068.649.212	20.910.416.346
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>16.068.649.212</b>	<b>20.910.416.346</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	72.184.602.829	74.428.083.021
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.143.010	13.067.598
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.119	5.696

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

V. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và thưởng của các thành viên BGD	945.000.000	945.000.000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	287.400.000	132.000.000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và/hoặc hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	391.564.413.612	266.563.943.415	391.564.413.612	266.563.943.415
Phái đầu khách hàng	327.625.135.320	264.349.852.716	327.625.135.320	264.349.852.716
Trả trước cho người bán	42.159.855.590	21.661.600.404	42.159.855.590	21.661.600.404
Các khoản phải thu khác	14.001.040.628	23.795.593.446	14.001.040.628	23.795.593.446
<b>Tổng cộng</b>	<b>775.350.445.150</b>	<b>576.370.989.981</b>	<b>775.350.445.150</b>	<b>576.370.989.981</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	338.004.348.688	316.127.926.259	338.004.348.688	316.127.926.259
Người mua trả tiền trước	28.212.646.557	9.690.700.440	28.212.646.557	9.690.700.440
Vay và nợ	579.055.499.895	693.976.666.660	579.055.499.895	693.976.666.660
Phải trả người lao động	50.957.124.031	47.717.346.990	50.957.124.031	47.717.346.990
Chi phí phải trả khác	981.259.535	805.099.872	981.259.535	805.099.872
Các khoản phải trả khác	45.889.572.971	31.793.384.301	45.889.572.971	31.793.384.301
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.043.100.451.677</b>	<b>1.100.111.124.522</b>	<b>1.043.100.451.677</b>	<b>1.100.111.124.522</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ liên biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2019. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2019.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

**V. Những thông tin khác**

**b. Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**c. Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**d. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:**

Tại ngày 31/12/2019	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	338.004.348.688	-	-	338.004.348.688
Người mua trả tiền trước	28.212.646.557	-	-	28.212.646.557
Vay và nợ	579.055.499.895	-	-	579.055.499.895
Phải trả người lao động	50.957.124.031	-	-	50.957.124.031
Chi phải phải trả	981.259.535	-	-	981.259.535
Các khoản phải trả phải nộp khác	43.289.572.971	2.600.000.000	-	45.889.572.971
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.040.500.451.677</b>	<b>2.600.000.000</b>	-	<b>1.043.100.451.677</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**f. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**g. Rủi ro về cổ phiếu**

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

**h. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**i. Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

**j. Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 31/12/2018, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

V. Những thông tin khác

8. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH dịch vụ Tư vấn Thuế chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

Người lập biểu



Trương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Hùng





CHI MINH \* P  
81666

CHI MINH \* P